TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2022/DS-PT
Ngày: 29-7-2022
V/v V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất liên quan tài sản kê biên thi hành án"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đăng**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Ông **Phạm Trường Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Đức Hoài Mi** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Thúy** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 54/2022/DS-PT ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc *"Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất liên quan đến tài sản kê biên thi hành án"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2021/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp TQ, xã APT, huyện CK, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà G, bà Y: Ông Nguyễn Kiên T1, sinh năm 1961 (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 8 năm 2016 và ngày 07 tháng 9 năm 2020); có mặt.

Địa chỉ: Số 248/8E, khu 4, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn*: 1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966

2. Bà Lê Thị Ngọc Liễu, sinh năm 1971

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Ngọc Liễu: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966 (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 8 năm 2016)

Cùng địa chỉ: Ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Văn Đẹp, sinh năm 1951

Địa chỉ: ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đẹp: Ông Nguyễn Kiên T1, sinh năm 1961 (Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 8 năm 2016); có mặt.

Địa chỉ: Số 248/8E, khu 4, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long

2. Ủy ban nhân dân huyện TB.

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện TB: Ông Nguyễn Quốc Thái – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TB

Địa chỉ liên lạc: khóm 1, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Ngọc Lam – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TB – Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

Địa chỉ liên lạc: khóm 1, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền số 1630/UBND-NC ngày 03 tháng 8 năm 2021).

3. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TB.

Người đại diện hợp pháp: Văn Hoàng H1 – Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TB – Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Đường VTĐ, khóm 2, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ông Trần Minh T3, sinh năm 1974 – Có yêu cầu xét xử vắng mặt

5. Bà Tạ Thị Tuyết H3, sinh năm 1977 – Có yêu cầu xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp AT, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Trần Thị Tuyết A, sinh năm 1968; có mặt.

7. Bà Đồng Thị Kim Q1, sinh năm 1977

8. Anh Nguyễn Duy Q2, sinh năm 1990

9. Chị Nguyễn Lê Nhã K, sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2015, ngày 28/12/2015 và ngày 29/7/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị G và trong quá trình xét xử có ông Nguyễn Kiên T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y là ông Nguyễn Văn Lành (chết năm 1967) và bà Võ Thị Diệu sinh năm 1930 (chết ngày 01/01/1997). Ông Lành và bà Diệu có với nhau 04 người con gồm ông Nguyễn Văn Đẹp, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn H1.

Ông Lành và bà Diệu có các thửa đất số 241, diện tích 5.280 m^2, loại đất 2L và thửa đất số 794, diện tích 770 m^2, loại đất thổ vườn cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi ông Lành chết thì các thửa đất trên do bà Diệu quản lý sử dụng, tại thửa đất số 794 diện tích 770m^2 bà Diệu xây cất căn nhà cấp IV sống cùng với vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu. Ngày 09/01/1995, bà Diệu có đơn đăng ký quyền sử dụng đất được Hội đồng đăng ký xã NT xét cấp.

Ngày 01/01/1997 bà Diệu chết (không để lại di chúc) ông H1, bà Liễu tiếp tục quản lý sử dụng nhà và đất. Do gia đình không đăng ký chứng tử cho bà Diệu. Nên ngày 30/12/1999, Ủy ban nhân dân huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 743630 số vào sổ 35685 QSDĐ thửa đất số 241 và thửa đất số 794 cho bà Diệu. Ngày 04/04/2002, ông H1 đến Ủy ban nhân dân xã NT đăng ký chứng tử cho bà Diệu, đồng thời tự ý đăng ký kê khai thừa kế quyền sử dụng đất trong khi chưa được sự đồng ý của các anh chị em khác trong nhà. Đến ngày 08/4/2002, ông H1 được Ủy ban nhân dân huyện TB chấp thuận chỉnh lý đứng tên tại mặt bốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phát hiện sự việc, ngày 25/3/2010 thì ông Đẹp, bà G, bà Y, ông H1 tổ chức họp gia tộc trước sự chứng kiến của bà Cao Thị Bảy (em ruột bà Phố), bà Trần Thị A2 (em dâu bà Phố), ông Võ Văn Y (em ruột bà Diệu) và bà Liễu lập văn bản phân chia tài sản chung thành bốn phần bằng nhau. Phần đất ông Đẹp, bà G, bà Y, ông H1 đồng ý mỗi người được nhận hưởng diện tích 1.512,5 m^2 (gồm 1.320 m^2 thuộc thửa đất số 241 và 192,5 m^2 thuộc thửa đất số 794).

Mặc dù, ông Đẹp, bà G, bà Y có nhu cầu nhận hưởng tài sản được chia nhưng ông H1 không thực hiện. Nên ngày 26/6/2010, ông Đẹp, bà G, bà Y có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nhưng không được Tòa án nhân dân huyện TB giải quyết. Ngày 21/12/2015, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long hủy quyết định trả lại đơn khởi kiện và giao cho Tòa án nhân dân huyện TB nhận lại đơn khởi kiện giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà G, bà Y thống nhất với các số liệu khảo sát, đo đạc, thẩm định giá tài sản thực tế có trong hồ sơ vụ án. Bà G, bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 5.670,4 m^2, loại đất 2L thuộc thửa đất số 241 (thửa mới số 14); diện tích 511,4 m^2, loại đất thổ vườn thuộc thửa đất số 794 (thửa mới số 37) và căn nhà cấp IV diện tích xây dựng 120,56 m^2 gắn

liền với thửa đất số 794 (thửa mới số 37) thành bốn phần bằng nhau.

Bà G, bà Y yêu cầu ông H1, bà Liễu (vợ ông H1) chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 241 (thửa mới 14-1 +14-2), diện tích 5.670,4m^2 thành 04 phần bằng nhau tương ứng mỗi người được nhận 1.417,6m^2; Chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa 794 (thửa mới 37) diện tích 511,4m^2 thành 04 phần bằng nhau, tương ứng mỗi người nhận 127,85m^2; Đối với căn nhà cấp 4 có diện tích 120,56m^2 thì bà Y đồng ý giao cho bà G quản lý, sử dụng. Đối với phần cây trồng trên đất tranh chấp không còn nên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Đối với phần nhà và đất được chia nhận tại chiết thửa đất số 794 (chiết thửa mới số 37): Bà Y thống nhất giao cho bà G được quyền quản lý, sử dụng ¼ phần nhà và đất dùng vào việc thờ cúng nên không yêu cầu bà G pH1 hoàn trả lại giá trị. Bà G, bà Y đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông H1, bà Liễu và hoàn trả ¼ giá trị căn nhà cấp IV cho ông H1.

Đối với ¼ phần đất được chia nhận tại thửa đất số 241 (thửa mới số 14) các đương sự tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu giải quyết.

Bà G, bà Y không yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện TB.

Tại văn bản ngày 28/8/2016 ông H1 trình bày: Thống nhất ý kiến của bà G, bà Y.

Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đẹp gửi qua đường bưu điện Tòa án nhận được ngày 13 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa có ông Nguyễn Kiên T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Đẹp thống nhất với lời trình bày của bà G, bà Y và thống nhất với các số liệu khảo sát, đo đạc, thẩm định giá tài sản thực tế có trong hồ sơ vụ án. Ông Đẹp yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các tài sản chung nêu trên thành bốn phần bằng nhau. Yêu cầu ông H1, bà Liễu (vợ ông H1) chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 241 (thửa mới 14-1 +14-2), diện tích 5.670,4m^2 thành 04 phần bằng nhau tương ứng mỗi người được nhận 1.417,6m^2; Chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa 794 (thửa mới 37) diện tích 511,4m^2 thành 04 phần bằng nhau, tương ứng mỗi người nhận 127,8m^2; Đối với căn nhà cấp 4 có diện tích 120,56m^2 thì yêu cầu giao cho bà G quản lý sử dụng thờ cúng ông bà. Đối với phần cây trồng gắn trên đất tranh chấp không còn nên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ông Đẹp thống nhất giao cho bà G được quyền quản lý, sử dụng ¼ phần nhà và đất được chia nhận tại chiết thửa đất số 794 (chiết thửa mới số 37) để dùng vào việc thờ cúng nên không yêu cầu bà G pH1 hoàn trả lại giá trị. Ông Đẹp đồng ý cùng với bà G, bà Y bồi hoàn giá trị cây trồng, nhà kho trên đất cho

ông H1, bà Liễu và hoàn trả ¼ giá trị căn nhà cấp IV cho ông H1 tại chiết thửa đất số 794 (chiết thửa mới số 37). Ông Đẹp đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng, nhà trên đất cho ông H1, bà Liễu.

Ngoài ra, ông Đẹp còn đề nghị Tòa án xem xét tính pháp lý việc cấp chỉnh lý tại mặt bốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện TB từ cụ Diệu sang ông H1 nhưng không yêu cầu hủy giấy chứng nhận.

Ý kiến của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB là vẫn bảo lưu quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 23/QĐ-CCTHA nhằm đảm bảo thi hành nghĩa vụ trả nợ của ông H1, bà Liễu cho bà Tuyết A và bà Q1 tại các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nêu trên của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết A trình bày ý kiến theo như đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay như sau:

Trong các năm từ 2009 đến năm 2012, bà Tuyết A khởi kiện yêu cầu ông H1 và bà Liễu trả nợ bằng hai vụ án tranh chấp hợp đồng góp hụi. Kết quả giải quyết hai vụ án của Tòa án hai cấp đều chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Buộc ông H1 và bà Liễu cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà tổng số tiền 174.840.300 đồng. Để thi hành nghĩa vụ trả nợ của ông H1, bà Liễu tại các bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB tiến hành cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất diện tích 3.500 m^2, loại đất trồng lúa tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 09, diện tích chung 5.280 m^2 do ông H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Tuyết A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập chia tài sản theo biên bản thỏa thuận của bà G, bà Y và ông Đẹp đối với thửa đất số 241. Vì trong thời gian từ lúc bà Diệu chết đến lúc ông H1 đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất được cấp chỉnh lý tại mặt bốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 241 không có ai tranh chấp. Đến khi cơ quan thi hành án cưỡng chế kê biên đất thì bà G, bà Y, ông Đẹp mới phát sinh tranh chấp. Việc tranh chấp của bà G, bà Y, ông Đẹp là nhằm mục đích giúp cho ông H1, bà Liễu tẩu tán tài sản trốn tránh thi hành nghĩa vụ trả nợ số tiền 174.840.300 đồng. Do đó, bà Tuyết A đề nghị Tòa án xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản theo biên bản thỏa thuận của bà G, bà Y và ông Đẹp với ông H1 đối với thửa đất số 241.

Ngày 13/4/2010 Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB ban hành quyết định thi hành án số 235/QĐ-CCTHA. Ngày 22/6/2010 và 16/5/2014 Chi cục thi hành án dân sự huyện TB đã ra quyết định cưỡng chế kê biên phần diện tích 3.500m^2 thửa 241 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H1 đối với bà Tuyết A số

tiền 174.840.300đ. Ngày 21/12/2015 các anh, em của ông H1 khởi kiện ông H1 yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa 241, thửa 794 nên vụ án kéo dài cho đến nay.

Yêu cầu vô hiệu một phần văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 25/3/2010 của bà G, bà Y, ông Đẹp, ông H1, bà Liễu đối với thửa 241 (thửa mới 14-1;14-2) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H1, bà Liễu đối với bà Tuyết A số tiền 174.840.300đ theo như quyết định kê biên tài sản thi hành án của Chi cục thi hành án Dân sự huyện TB.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T3, bà Tạ Thị Tuyết H3 có yêu cầu xét xử vắng mặt theo biên bản xác minh của Tòa án vào ngày 05/01/2021 và có ý kiến như sau:

Vào năm 2008 ông H1, bà Liễu có cố thửa 241 (thửa mới 14-1;14-2) cho ông T3, bà H3 với giá 55 chỉ vàng 24k. Hiện nay ông T3, bà H3 đang quản lý trồng chanh và bưởi. Trong vụ án này thì ông T3 và bà H3 không có yêu cầu độc lập, tự thỏa thuận với ông H1 và bà Liễu và yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông T3 và bà H3 cam kết không khiếu nại về sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy Q2 và chị Nguyễn Lê Nhã K vắng mặt nhưng tại các bản tự khai đề ngày 02 tháng 11 năm 2017 có ý kiến trình bày như sau:

Thửa đất số 241, thửa đất số 794 và căn nhà cấp IV gắn liền trên đất tại thửa số 794 tọa lạc ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long là di sản của bà Diệu (bà nội của anh chị) để lại không có di chúc. Đây là tài sản chung của gia tộc, anh chị không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung này. Vì vậy, anh chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà G, bà Y, yêu cầu độc lập của ông Đẹp và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì trong vụ án. A chị đề nghị Tòa án xem xét hủy quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB để chia tài sản chung và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện TB ủy quyền cho ông Trần Ngọc Lam là người đại diện tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt, nhưng có văn bản ý kiến như sau:

Tại công văn số 902/UBND-NC ngày 27/6/2017 và bản tự khai ngày 29/11/2017 có ý kiến như sau: Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (Chương trình đất) ghi nhận thửa đất số 241, diện tích 5.280 m^2, mục đích trồng lúa nước và thửa đất số 794, diện tích 770 m^2, mục đích đất ở tại nông thôn trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do cụ Diệu đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/01/1995. Bà Diệu được Ủy ban nhân dân huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 743630 số

vào sổ 35685 QSDĐ ngày 30/12/1999. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Diệu là đúng quy định tại thời điểm cấp.

Việc chỉnh mặt bốn giấy chứng nhận ngày 08/4/2002 cho ông H1 tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 09, diện tích 5.280 m^2, mục đích trồng lúa nước là đúng quy định tại khoản 2 Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính Phủ về thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất số 794, tờ bản đồ số 09, diện tích 770 m^2, mục đích đất ở tại nông thôn trồng cây lâu năm là không phù hợp.

Quá trình giải quyết khiếu nại đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Diệu và việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà Diệu sang ông H1. Ngày 16/02/2012, Ủy ban nhân dân huyện TB ban hành quyết định số 709/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Diệu thửa đất số 241, diện tích 5.280 m^2, loại đất lúa và thửa đất số 794, diện tích 770 m^2, loại đất thổ vườn. Ngày 17/10/2012, Ủy ban nhân dân huyện TB ban hành quyết định số 4021/QĐ-UBND về việc thu hồi quyết định số 709/QĐ-UBND do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Diệu đã được thực hiện thủ tục thừa kế cho ông H1 và được Ủy ban nhân dân huyện TB chỉnh lý mặt bốn vào ngày 08/4/2002.

Hiện nay, theo bản tự khai ngày 19/8/2021 thì có ý kiến như sau: Đối với yêu cầu chia tài sản chung là tranh chấp giữa các đương sự với nhau nên Ủy ban nhân dân huyện TB không có ý kiến. Ủy ban nhân dân huyện TB bảo lưu việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị Kim Q1: Không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà G, bà Y và yêu cầu độc lập của ông Đẹp cũng như đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

Tại phiên tòa các đương sự không giao nộp tài liệu chứng cứ gì thêm.

- Tại Bản án cấp phúc thẩm số 111/2019/DS-PT của TAND tỉnh Vĩnh Long đã hủy án cấp sơ thẩm do: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp chưa đúng theo quy định của BLTTDS năm 2015; chưa thu thập chứng cứ để làm rõ việc UBND huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà Diệu hay cấp theo hộ bà Diệu; Không xem xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Tuyết A; Chưa giải quyết quan hệ tranh chấp cầm cố quyền sử dụng đất của ông H1 đối với ông Trần Minh T3 và bà Tạ Thị Tuyết H3.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 19/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện TB đã quyết định:

Căn cứ Khoản 12 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 692 bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 95 Luật đất đai năm 2013, Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-KSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối

cao hướng dẫn một số vấn đề về thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự về kê biên, xử lý tài sản để thi hành án.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y.

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu giao lại cho bà Nguyễn Thị G phần đất có diện tích là 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới số 37), tờ bản đồ số 09, diện tích 511,4m^2 , tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long và một phần giá trị căn nhà bằng số tiền là 13.734.357 đồng. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu giao lại cho bà Nguyễn Thị Y phần đất có diện tích là 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới số 37), tờ bản đồ số 09, diện tích 511,4m^2 , tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long và một phần giá trị căn nhà bằng số tiền là 13.734.357 đồng. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đẹp.

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu giao lại cho ông Nguyễn Văn Đẹp phần đất có diện tích là 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới số 37), tờ bản đồ số 09, diện tích 511,4m^2 , tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long và một phần giá trị căn nhà bằng số tiền là 13.734.357 đồng. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

3/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Đẹp. Vô hiệu một phần biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 25/3/2010 đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà G, bà Y, ông Đẹp tại thửa 241 (thửa mới số 14), tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 37), diện tích 5.280m^2 (diện tích thực đo 5.670,4 m^2), tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới 37), tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long, có gắn căn nhà tường cấp IV trên đất, diện tích xây dựng 120,56m^2, giá trị thành tiền 54.937.430 đồng. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Tuyết A. Vô hiệu một phần văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của bà G, bà Y, ông Đẹp, ông H1 vào ngày 25/3/2010 đối với thửa đất 241 (thửa mới số 14), tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 37), diện tích 5.280m^2 (diện tích thực đo 5.670,4 m^2), tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long để đảm bảo cho việc thi hành án.

6/ Ông T3, bà H3 không yêu cầu giải quyết hợp đồng cầm cố quyền sử

dụng đất tại thửa 241 (thửa mới số 14) với ông H1, bà Liễu để các bên tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định tại chỗ, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm áp dụng pháp luật chưa đúng; đánh giá chứng cứ chưa phù hợp, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, tuyên án chưa chính xác; xác định giá trị tài sản để tính án phí chưa đúng.

Ngày 28/12/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị G; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đẹp có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện ủy quyền của bà G, bà Đẹp, bà Y giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu chia thừa kế phần đất ruộng thửa mới số 14.

Bà Tuyết A trình bày: Yêu cầu ông H1 bán đất trả đủ số tiền nợ cho bà xong phần còn lại chia thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị chấp nhận kháng cáo của các đương sự bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Thị Y; ông Nguyễn Văn G.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn Đẹp còn trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn Lành (chết năm 1967) và bà Võ Thị Diệu sinh năm 1930 (chết ngày 01/01/1997). Ông Lành và bà Diệu có 04 người con gồm ông Nguyễn Văn Đẹp, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y, ông

Nguyễn Văn H1. Ông Lành và bà Diệu có các thửa đất số 241, diện tích 5.280 m^2, loại đất 2L và thửa đất số 794, diện tích 770 m^2, loại đất thổ vườn cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Phần đất trên sau khi ông Lành chết để lại cho bà Diệu quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Diệu có xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và sống chung với ông H1, bà Liễu (vợ ông H1), sau đó bà Diệu chết không để lại di chúc. Đến ngày 4/4/2002 ông H1 khai tử cho bà Diệu và tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Sau này bà G, bà Y, ông Đẹp phát hiện ông H1 tự kê khai đăng ký, ngày 25/3/2010 các đồng thừa kế bà G, bà Y, ông Đẹp, ông H1 xác nhận không tranh chấp thừa kế và đều thừa nhận quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 trên đất là di sản thừa kế chưa chia và đồng ý di sản để lại của cụ Diệu sẽ chia đều cho 04 phần băng nhau do đó bà G, bà Y, ông Đẹp yêu cầu chia phần tài sản của cụ Diệu chết để lại hiện nay do ông H1, bà Liễu đang quản lý là có căn cứ. Phần di sản được chia thừa kế như sau thửa 241 (thửa mới 37), diện tích thực đo là 511,4 m^2 : 5 = 102,2 m^2 như vậy mỗi suất thừa kế là 102,5 m^2, ông H1 là người trực tiếp quản lý di sản nên đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long chia cho ông H1 thêm 1 suất là có căn cứ, ông H1 được hưởng phần đất 102,2 m^2 x 2 = 204,4 m^2 đồng thời ông H1 là người đang quản lý căn nhà trên đất nên tiếp tục giao cho ông H1 quản lý căn nhà, ông H1 có trách nhiệm trả giá trị nhà cho bà G, bà Y, ông Đẹp.

[4] Xét phần đất theo sơ đồ chia cắt thì ông H1 được hưởng 127,85 m^2, ông Đẹp hưởng 127,85 m^2, bà G hưởng 127,85 m^2; bà Y hưởng 127,85 m^2 do có chênh lệch diện tích nên các bên có trách nhiệm trả giá trị phần chênh lệch cho ông H1 theo định giá của ngành chức năng phần đất thổ và trồng cây lâu năm thửa 37 là 702.000 đồng/m^2, như vậy bà G, bà Y, ông Đẹp được hưởng nhiều hơn so với một suất thừa kế là 127,85 m^2 - 102,2 m^2 = 25,65 m^2 x 702.000 đồng/1m^2 = 18.006.300 đồng, ông Đẹp, bà G, bà Y mỗi người pH1 trả giá trị chênh lệch cho ông H1 là 18.006.300 đồng; Phần giá trị căn nhà theo định giá là 54.937.430 đồng sẽ được chia đều cho 5 phần = 10.987.486 đồng, làm tròn số là 10.987.400 đồng, phần căn nhà bà G, bà Y, ông Đẹp mỗi người được hưởng là 10.987.400.

[5] Xét phần đất thửa 241 (thửa mới 14) diện tích thực đo là 5.670,4 m^2 hiện ông H1 cho thuê để hưởng hoa lợi nên được chia 4 phần = 1.417,6 m^2, nhưng thực tế số đo khảo sát là bà G được hưởng 1.455,2 m^2 phần chênh lệch của bà G được hưởng nhiều hơn là 1.455,2 m^2 - 1.417,6 m^2 = 37,6 m^2, sơ đồ khảo sát bà Y được hưởng 1.421,9 m^2 – 1.417,6 m^2 = 4,3 m^2, sơ đồ khảo sát ông Đẹp được hưởng 1.391,2 m^2, phần chênh lệch ông Đẹp được hưởng ít hơn là 1.417,6 m^2 - 1.391,2 = 26,4 m^2. Phần đất thửa 37 theo ngành chức năng định giá là 120.000 đồng/m^2. Cụ thể bà G trả chênh lệch giá trị cho ông H1 là 37,6 m^2 x 120.000 đồng = 4.512.000 đồng; bà Y trả chênh lệch giá trị cho ông H1 là 4,3 m^2 x 120.000 đồng = 516.000 đồng; ông Đẹp trả chênh lệch giá trị cho ông H1 là 26,4 m^2 x 120.000 đồng = 3.168.000 đồng.

Như phân tích trên phần chênh lệch giá trị thửa 37, căn nhà, thửa 14 được khấu trừ như sau:

+ Phần của bà G là: 18.006.300 đồng (giá trị đất thửa 37) – 10.987.400 đồng (giá trị căn nhà) + 4.512.000 đồng (giá trị thửa 14) = 11.530.900 đồng, bà G có trách nhiệm trả ông H1 giá trị chênh lệch 11.530.900 đồng.

+ Phần của bà Y là: 18.006.300 đồng (giá trị đất thửa 37) – 10.987.400 đồng (giá trị căn nhà) + 516.000 đồng (giá trị thửa 14) = 7.534.900 đồng, bà Y có trách nhiệm trả ông H1 giá trị chênh lệch 7.534.900 đồng.

+ Phần của ông Đẹp là: 18.006.300 đồng (giá trị đất thửa 37) – 10.987.400 đồng (giá trị căn nhà) – 3.168.000 đồng (giá trị thửa 14) = 3.850.900 đồng, ông Đẹp có trách nhiệm trả ông H1 giá trị chênh lệch 3.850.900 đồng.

Như nhận định trên chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long và chấp nhận một phần kháng cáo của bà G, bà Y và ông Đẹp, sửa án sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên điều chỉnh lại án phí sơ thẩm

Ông H1 nộp 16.229.400 đồng; bà Y nộp 12.635.000 đồng; bà G, ông Đẹp là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm các đương sự nộp sẽ được khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm; bà G, ông H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không pH1 nộp án phí dân sự phúc thẩm, số tiền Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm sẽ được khấu trừ vào tiền án phí.

[8] Chi phí định giá cấp phúc thẩm: 3.515.000 đồng bà Trần Thị Tuyết A đã nộp xong. Bà G, bà Y, ông H1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Tuyết A.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long và chấp nhận một phần kháng cáo của bà G, bà Y và ông Đẹp, sửa án sơ thẩm.

Căn cứ Khoản 12 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 692 bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 95 Luật đất đai năm 2013, Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-KSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự về kê biên, xử lý tài sản để thi hành án.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y.

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu giao lại cho bà Nguyễn Thị G phần đất có diện tích là 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới số 37), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu giao lại cho bà Nguyễn Thị Y phần đất có diện tích là 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới số 37), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đẹp.

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu giao lại cho ông Nguyễn Văn Đẹp phần đất có diện tích là 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới số 37), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3/ Ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Ngọc Liễu được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 127.85m^2 (75m^2 thổ cư + 52,85m^2 đất vườn) thuộc thửa 794 (thửa mới 37), tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long gắn liền căn nhà tường cấp IV trên đất tọa lạc tại ấp ĐH, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

4/ Đối với thửa đất số 14 (thửa cũ 241), tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp Ngãi Hậu, xã NT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long được chia như sau:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị G nhận hưởng diện tích 1.455,2 m^2 nằm trong các mốc 1 – A – F – 7 – 1 thuộc chiết thửa 14-1-1.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Y nhận hưởng diện tích 1.421,9 m^2 nằm trong các mốc A – B – E - F – A thuộc chiết thửa 14-1-2-1.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn Đẹp nhận hưởng diện tích 1.391,3 m^2 nằm trong các mốc B – 3 - C - D - 6 – E – B thuộc chiết thửa 14-1-2-2 và chiết thửa 14-2-1.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn H1 nhận hưởng diện tích 1.402m^2 nằm trong các mốc C – 4 – 5 – D thuộc chiết thửa 14-2-2.

Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn Đẹp và ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/5/2017 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện TB và sơ đồ thẩm định vị trí thửa đất tranh chấp).

Buộc bà Nguyễn Thị G trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền: 11.530.000 đồng (mười một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Y trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền: 7.534.000 đồng (bảy triệu năm trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn Đẹp trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền: 3.850.900 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi ngàn chín trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên pH1 thi hành án còn pH1 chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH1 thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị G được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G được nhận lại số tiền 1.983.500 (Một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn năm trăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007207 ngày 14/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Ông Nguyễn Văn Đẹp được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đẹp được nhận lại số tiền 1.983.500 (Một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn năm trăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007208 ngày 14/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Bà Nguyễn Thị Y pH1 nộp phần tiền án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản mình được nhận là 12.635.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.983.500 đồng theo biên lai thu số 0007206 ngày 14/7/2016 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện TB nên bà Y pH1 nộp tiếp là 10.651.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị Ngọc Liễu pH1 nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.229.400 đồng.

Hoàn lại cho bà Tuyết A 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012031 ngày 13/8/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện TB.

6/ Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn Đẹp; hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Y 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo lai thu số 0010498 ngày 19/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

7/ Chi phí định giá cấp phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn Đẹp trả lại bà Trần Thị Tuyết A số tiền 3.515.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH1 chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND HTB: 01;
- THADS HTB: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Đăng